

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày: 16/11/2021.

*V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Bình.

2. Ông Lê Văn Mỹ.

**- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.**

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai: Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm sát viên.**

Ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLST-DS ngày 25/3/2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn: Anh Trần M, sinh năm 1997.*

*Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ.*

*2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965.*

*Địa chỉ: Tổ 4, ấp 2, xã H, huyện V, tỉnh Đ*

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trọng M1, sinh năm 1966;*

*Địa chỉ: Tổ 4, ấp 2, xã H, huyện V, tỉnh Đ.*

*(Anh Trần M, bà H có mặt; ông Nguyễn Trọng M1 vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên anh Trần M trình bày:*

Anh có cho bà H vay tiền tổng cộng 02 lần cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 28/2/2019 anh có cho bà H vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) có ghi giấy mượn tiền, hai bên không thỏa thuận lãi và thời hạn trả, giấy mượn tiền này do anh viết, có chữ ký của bà H. Đến ngày 5/8/2019 bà H trả hết cho anh số tiền trên.

+ Lần 2: Ngày 16/8/2019 bà H vay anh số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng), hai bên có viết giấy xác nhận nợ thỏa thuận bà H mượn anh số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) và xin trả 03 đợt: Đợt 1 ngày 16/9/2019 thanh toán 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), đợt 2 ngày 16/10/2019 thanh toán 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), đợt 3 ngày 16/11/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), hai bên không thỏa thuận lãi. Viết giấy xác nhận nợ xong anh giao tiền mặt luôn cho bà H, có chị Nguyễn Thị Trúc D là người làm chứng.

Trong giấy xác nhận nợ bà H cung cấp cho Tòa án bà H đã tự ý ghi thêm “Tiền Lãi” phía sau chữ giấy xác nhận.

Nay anh yêu cầu vợ chồng bà H và ông M cùng có trách nhiệm phải thanh toán cho anh số tiền nợ 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng), anh không yêu cầu tiền lãi.

Ngoài ý kiến trình bày và các tài liệu anh M đã nộp và tài liệu có tại hồ sơ anh M không còn tài liệu nào khác để cung cấp cho Tòa án.

*\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà H trình bày:*

Bà vay anh M 01 lần tiền ngày 28/02/2019 với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 28/2/2019. Trong giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất cứ 1.000.000 đồng (một triệu đồng) thì tiền lãi là 10.000 đồng (mười nghìn đồng)/ngày và 10 ngày thu một lần, tức là 10 ngày bà phải đóng cho anh M 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) chưa tính tiền gốc. Ngày 05/8/2019 bà trả cho anh M số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và 01 tuần sau bà trả tiếp cho anh M số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) anh M có ký xác nhận vào giấy mượn tiền ngày 28/02/2019.

Đến ngày 16/8/2019 anh M thông báo cho bà tổng số tiền lãi phát sinh từ tiền gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) ban đầu là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) anh M yêu cầu bà ký vào giấy xác nhận nợ là bà nợ anh M số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng), giấy này được anh M viết sẵn mang đến nhà của bà 02 bản giống nhau. Lúc anh M đến nhà bà chỉ có anh M không có chị D.

Bà xác nhận trong cả hai giấy xác nhận nợ mà phía nguyên đơn và bà cung cấp có chữ ký, chữ viết ghi họ tên của bà đúng là chữ ký, ghi họ tên do bà ký và viết họ tên.

Đối với giấy bà cung cấp cho Tòa án có ghi thêm chữ “Tiền Lãi” phía sau chữ giấy xác nhận, chữ tiền lãi là do bà tự ghi thêm vì đây là giấy xác nhận tiền lãi của lần vay trước, khi bà ghi thêm anh M đồng ý.

Ngoài ý kiến trình bày và các tài liệu bà đã nộp và tài liệu có tại hồ sơ bà không còn tài liệu nào khác để cung cấp cho Tòa án.

Số tiền bà vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bà vay với mục đích trang trải trong gia đình và mua thuốc chữa bệnh cho chồng bà là ông Nguyễn Trọng M, sinh năm 1966.

Nay anh M khởi kiện yêu cầu bà và ông M thanh toán số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) thì bà không đồng ý.

*\* Ông Nguyễn Trọng M vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết có ý kiến trình bày:*

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, do ông bị bệnh từ lâu nên trong gia đình mọi sinh hoạt đều do bà H gánh vác. Tiền thuốc men và sinh hoạt hàng ngày do bà H làm ra. Việc bà H có vay tiền anh Trần M hay không thì ông không biết, ông đề nghị Tòa án căn cứ theo lời khai của bà H để giải quyết. Về nội dung bà H trình bày bà H vay tiền để trang trải trong cuộc sống gia đình, lo thuốc men cho ông, nội dung này ông không có ý kiến vì tiền thuốc chữa bệnh cho ông do bà H chu cấp. Do sức khỏe không đảm bảo ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Ông không có kiến kiến gì .

***\* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và quá trình thẩm tra tại phiên tòa nhận thấy: Ngày 28/02/2019 bà H có mượn của anh M số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Số tiền này bà H đã trả đủ cho anh M, được anh M xác nhận nên không đặt ra xem xét. Ngày 16/8/2019 bà H và anh M ký giấy xác nhận nợ thỏa thuận bà H có mượn của anh M số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong giấy xác nhận nợ là của bà. Về ý kiến bà H cho rằng số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) là tiền lãi phát sinh từ lần vay ngày 28/02/2019 nhưng bà H không có tài liệu chứng cứ gì chứng M cho ý kiến của bà nên ý kiến của bà H là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần M, buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho anh Trần M số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất anh M không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về án phí, chi phí tố tụng bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật, hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí theo quy định.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là bà Nguyễn Thị H cư trú tại: Tổ 4, ấp 2, xã H, huyện V, tỉnh Đ, nên đơn khởi kiện của anh Trần M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng M1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Trọng M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán số tiền vay. Như vậy xác định là tranh chấp dân sự và quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tư cách đương sự:

Nguyên đơn là anh Trần M; Bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

Đối với ông Nguyễn Trọng M1 là chồng của bà Nguyễn Thị H. Mục đích bà H vay tiền là để trang trải sinh hoạt trong gia đình, nên Tòa án xác định và đưa ông Nguyễn Trọng M1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] Về nội dung vụ án:

Theo lời khai, tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn là anh Trần M và bị đơn là bà Nguyễn Thị H cung cấp, xác định: Ngày 16/8/2019 anh Trần M và bà Nguyễn Thị H có ký hai “Giấy xác nhận nợ”. Trong hai giấy xác nhận nợ này đều thể hiện nội dung ngày 16/8/2019 bà H có mượn của anh M số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh Trần M và bà Nguyễn Thị H đều thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên trong hai giấy xác nhận nợ này là của anh M, bà H.

Nguyên đơn anh M trình bày sau khi hết thời hạn trả nợ, anh nhiều lần yêu cầu bà H trả số tiền nợ trên nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên anh khởi kiện yêu cầu bà H và chồng bà H là ông Nguyễn Trọng M1 trả số tiền trên.

Bị đơn bà H trình bày số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) là tiền lãi của lần vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) ngày 28/02/2019 được anh M tính đến ngày 16/8/2019 yêu cầu bà ký xác nhận. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải, đôi chất nhưng anh M cũng không chấp nhận lời khai này của bà H, trong giấy vay ngày 28/02/2019 không thể hiện hai bên thỏa thuận tiền lãi và bà H cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Việc bà H trình bày ngày 28/02/2019 khi vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) hai bên thỏa thuận miệng lãi suất cứ 1.000.000 đồng (một triệu đồng) thì tiền lãi là 10.000 đồng (mười nghìn đồng)/ngày. Như vậy, nếu tính từ ngày 28/02/2019 đến ngày 16/8/2019 là 170 ngày thì mới chỉ 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) không phù hợp số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) như hai bên ký trong giấy xác nhận. Do đó, không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời khai của bà H là đúng sự thật.

Đối với ý kiến của chị Nguyễn Thị Trúc D trình bày chị có chứng kiến sự việc vay mượn tiền giữa anh M và bà H. Tuy nhiên, bà H không thừa nhận lúc bà và anh M ký giấy xác nhận tiền có chị D chứng kiến. Mặt khác, trong giấy xác nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án không thể hiện có người làm chứng do đó ý kiến trình bày của chị D là không có cơ sở.

Đối với giấy xác nhận nợ bà H cung cấp cho Tòa án sau chữ giấy xác nhận có thêm chữ “Tiền Lãi”. Bà H thừa nhận là chữ viết của bà, khi bà ghi thêm được anh M đồng ý. Tuy nhiên, anh M phủ nhận nội dung này và trong giấy của anh M cung cấp không có chữ này. Do đó, xác định chữ “Tiền Lãi” do bà H tự ghi thêm vào chữ trong giấy xác nhận nợ không có chữ này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị H có vay tiền và còn nợ anh Trần M số tiền 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Về trách nhiệm trả nợ của ông Nguyễn Trọng M1: Xét khoản nợ do bà Nguyễn Thị H là vợ ông Nguyễn Trọng M trực tiếp vay nhưng mục đích dùng vào việc chung của gia đình nên căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông Nguyễn Trọng M1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị H trả khoản nợ 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng) nêu trên.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần M buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng M phải trả cho anh Trần M số tiền nợ gốc 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Về lãi suất: Anh Trần M không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí giám định là: 4.020.000 đồng (bốn triệu không trăm hai mươi ngàn đồng) bà Nguyễn Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định trên.

Xét thấy, kết quả giám định chứng M yêu cầu của bà H là không có căn cứ. Vì vậy bà H phải chịu chi phí giám định này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của anh Trần M được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu 270.000.000 đồng x 5% = 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả cho anh Trần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 161; Điều 203; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần M về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng M1 phải trả cho anh Trần M số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí giám định là: 4.020.000 đồng (bốn triệu không trăm hai mươi ngàn đồng), bà H đã nộp số tiền trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Trần M số tiền tạm ứng án phí là 6.750.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002472 ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS ND H. Vĩnh Cửu;
- THA DS H. Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Đại**